

CTCP Sonadezi Long Thành

Ngày 30/09/2025	44,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	14.5%	3.2%

DT thuần Q3/25
136
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.00 -4.5%
YoY: ▲ 12.0 9.4%

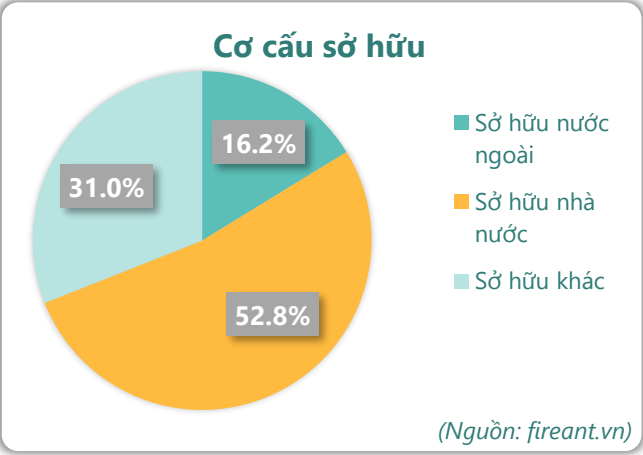
LN thuần Q3/25
38.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.00 -15.3%
YoY: ▲ 9.30 32.1%

LN sau thuế Q3/25
32.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.50 -4.3%
YoY: ▲ 8.20 33.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
31.3%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE (TTM) Q3/25
18.1%
YoY: +/-▲ 0.5%

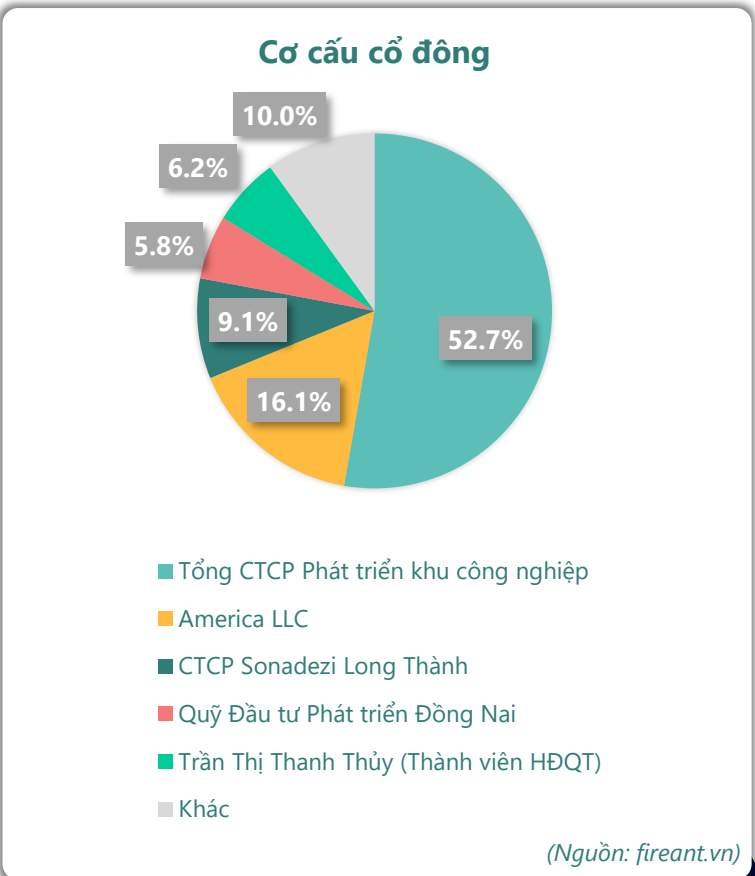
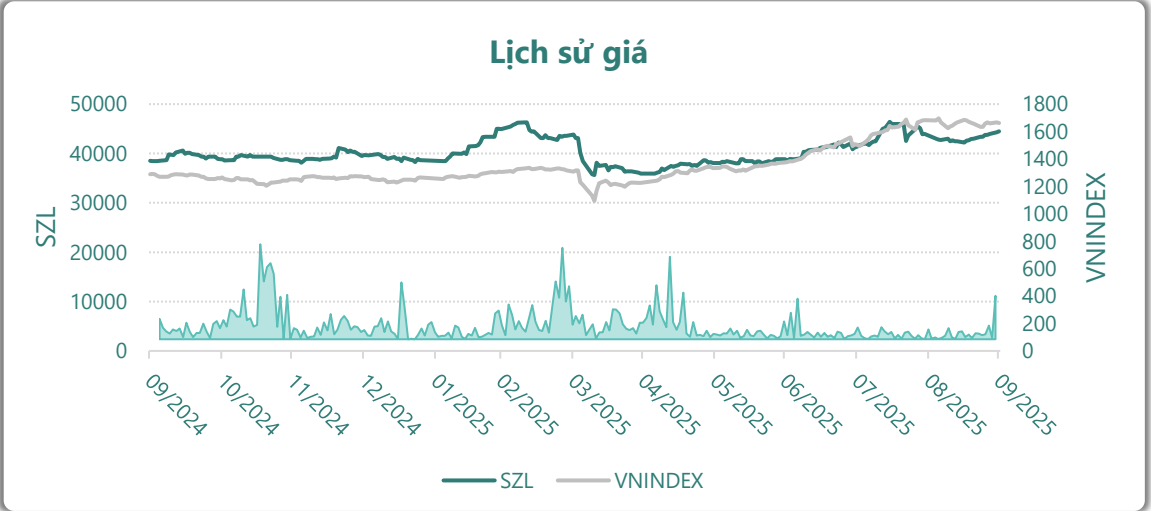
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	35,632 - 46,416
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,217
Số lượng CPLH (CP)	27,344,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,555
Sở hữu nước ngoài	16.2%
Beta	0.54
EPS	4,231
P/E	10.5



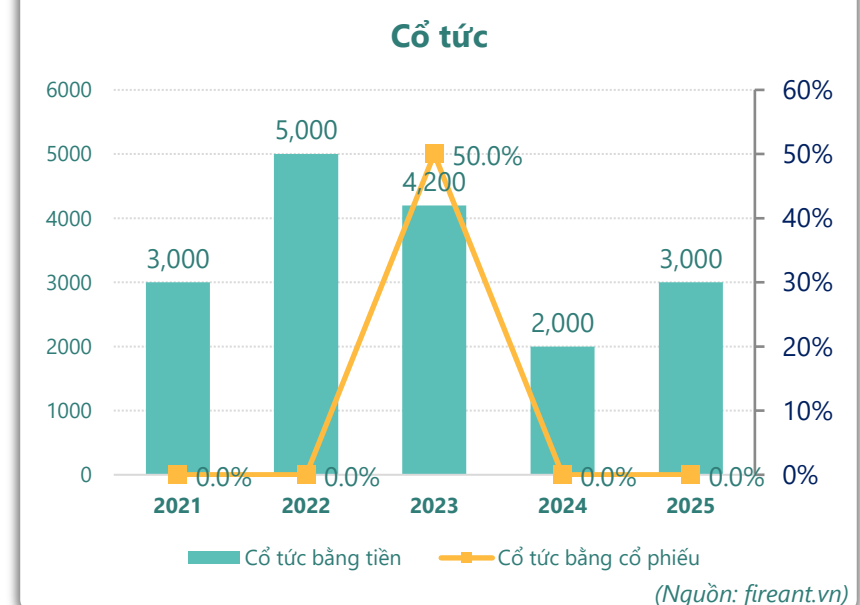
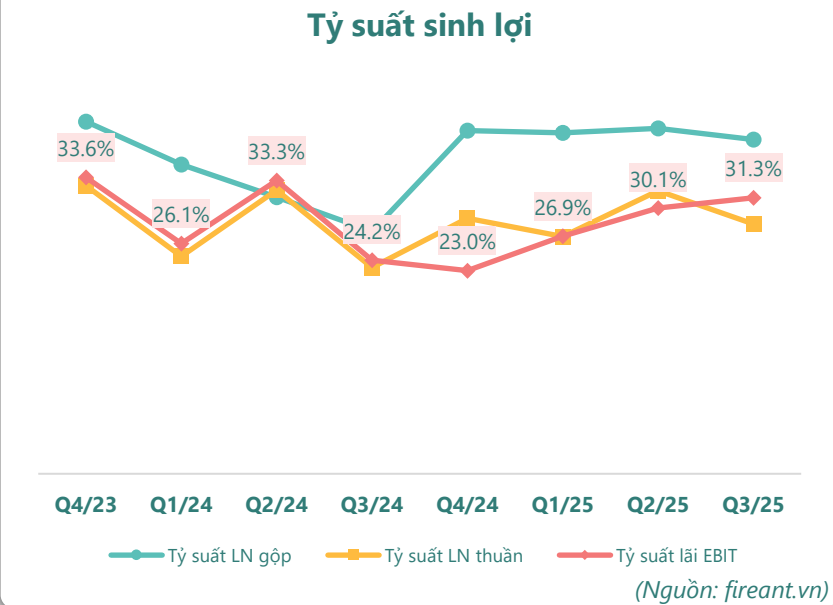
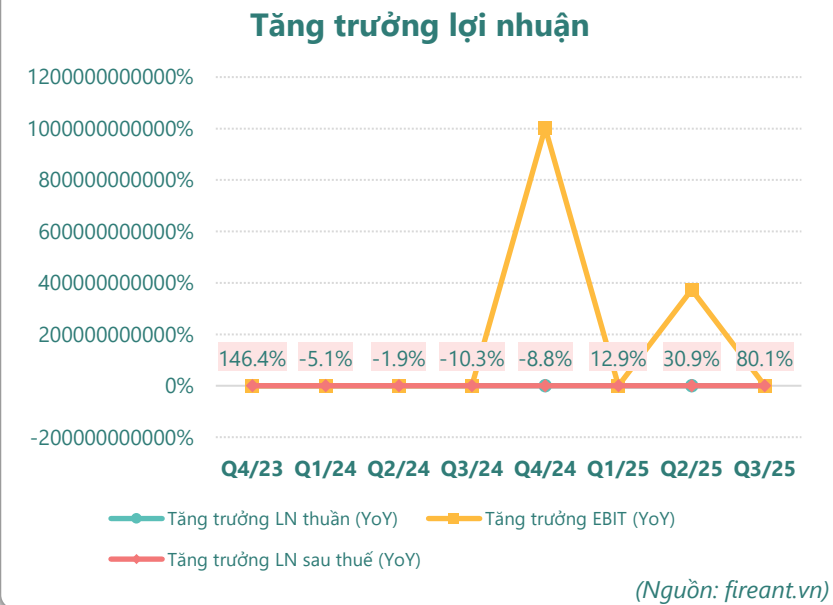
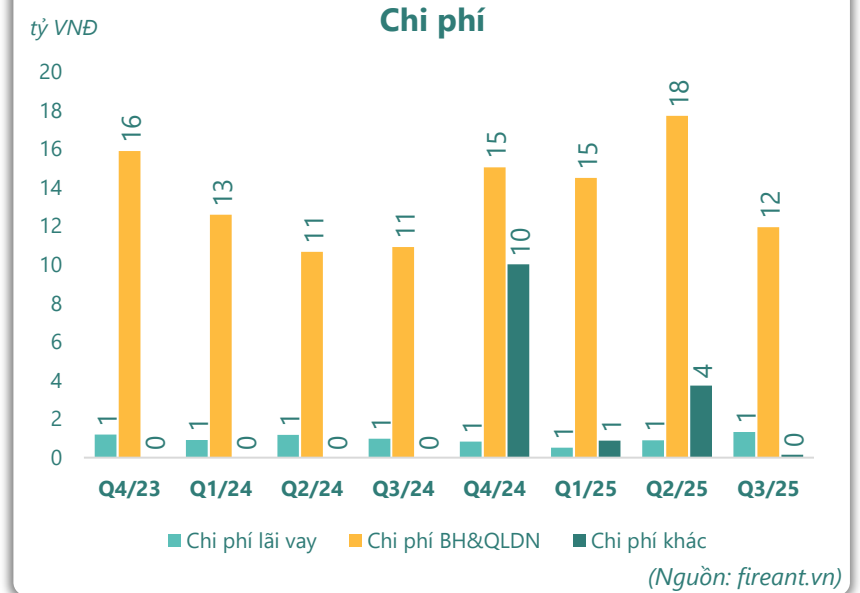
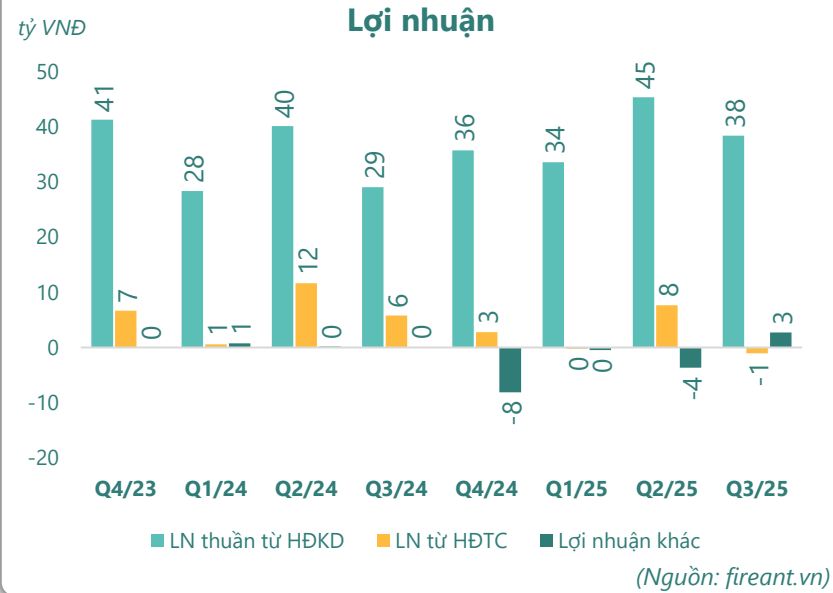
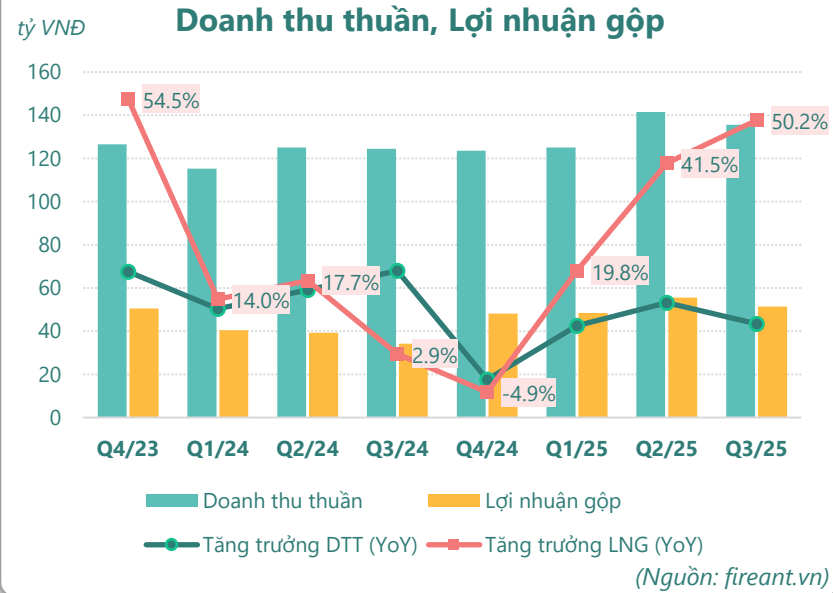
DT thuần 9T 2025
402
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.0 10.3%

LN thuần 9T 2025
118
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.3 20.2%

LN sau thuế 9T 2025
93.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.1 13.5%



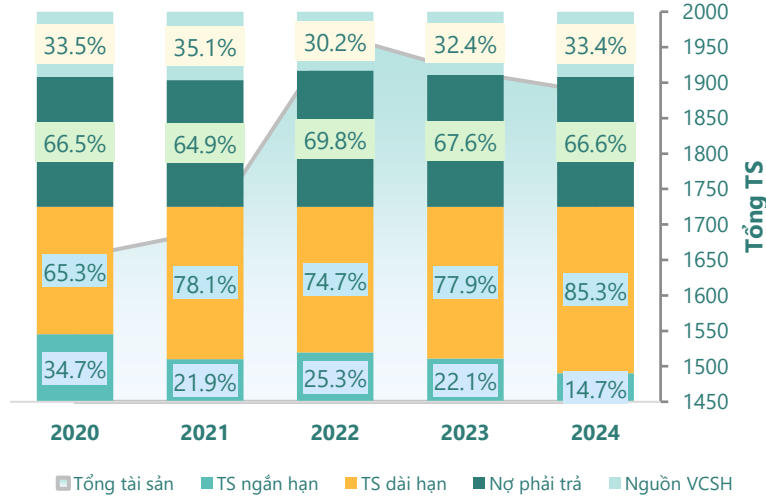
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

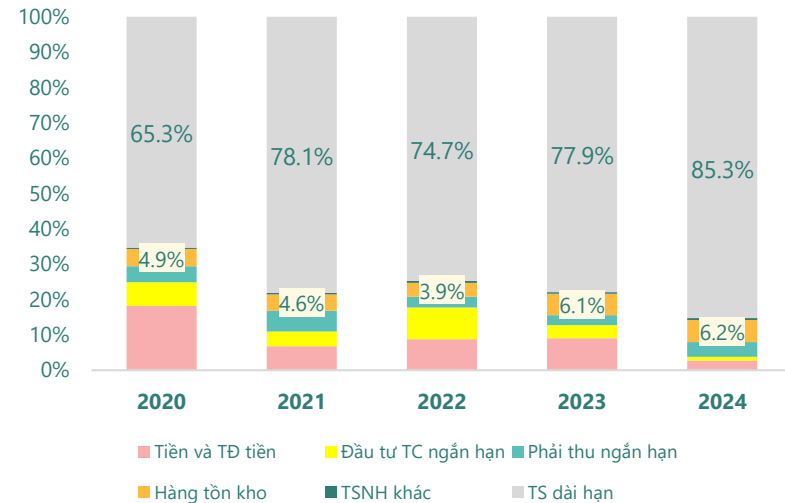
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

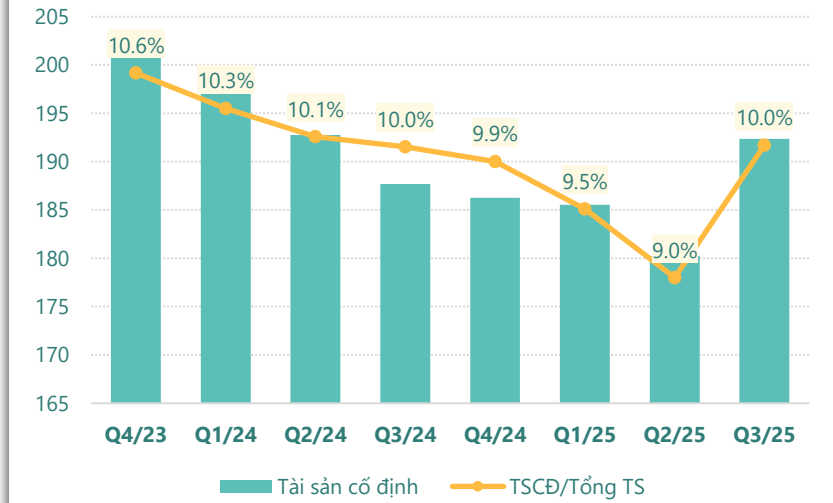
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

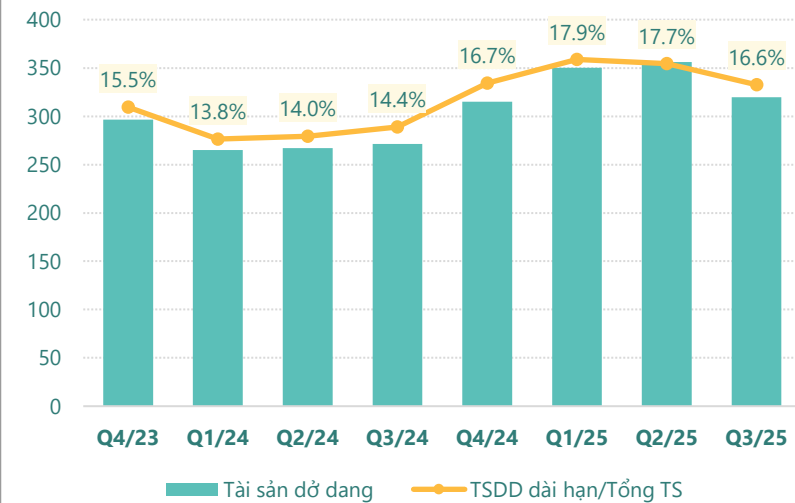
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

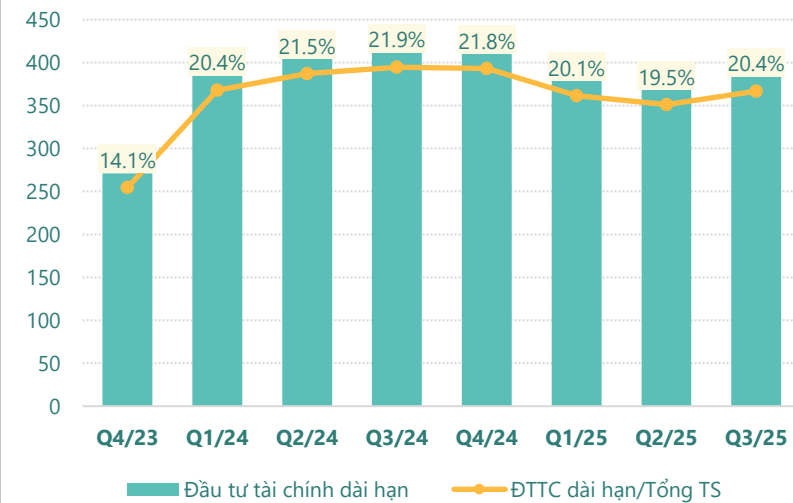
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

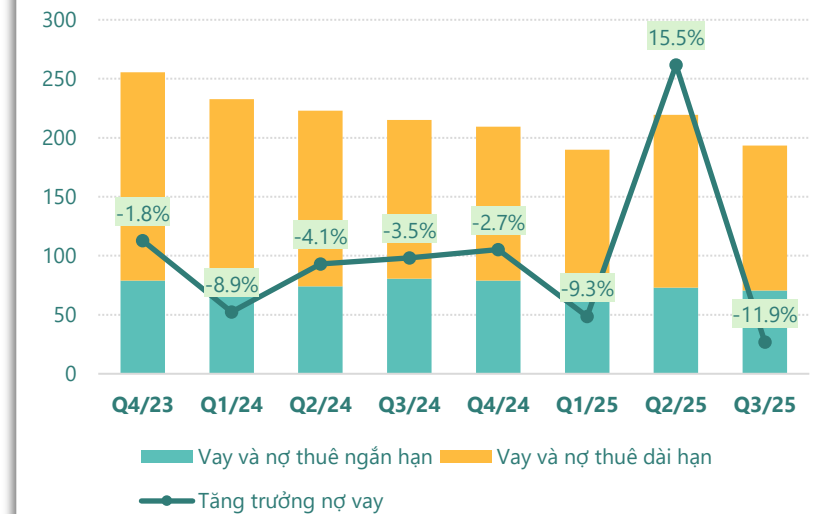
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

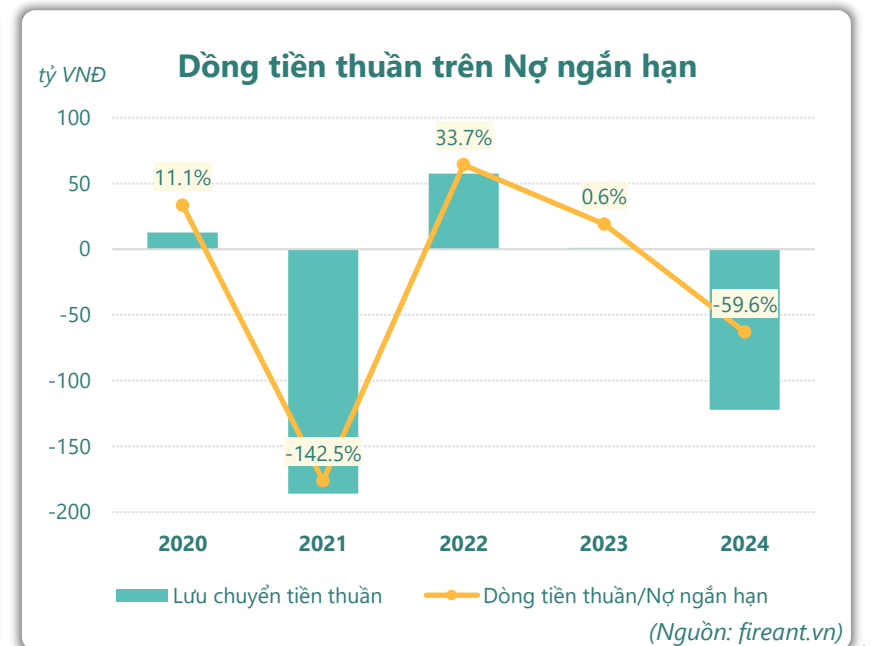
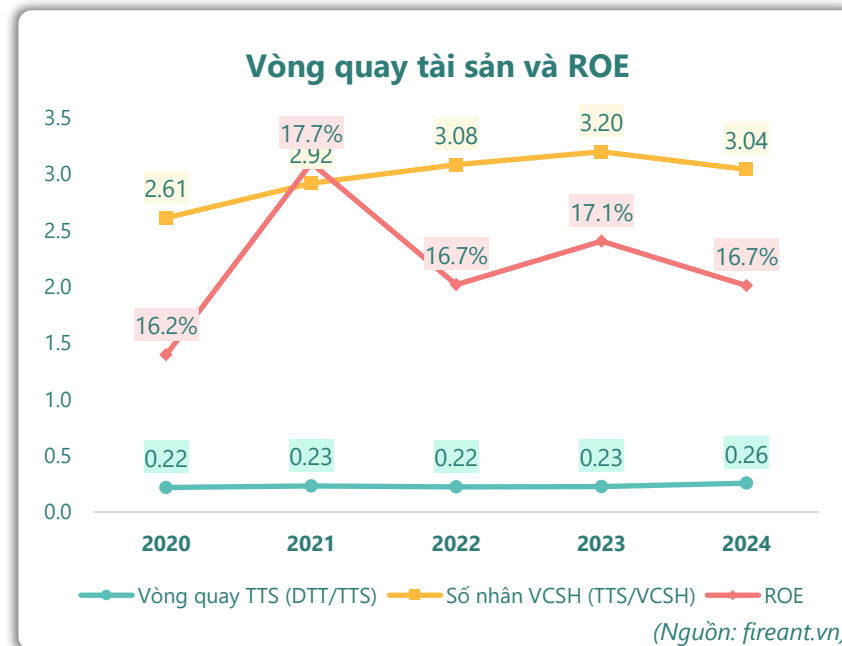
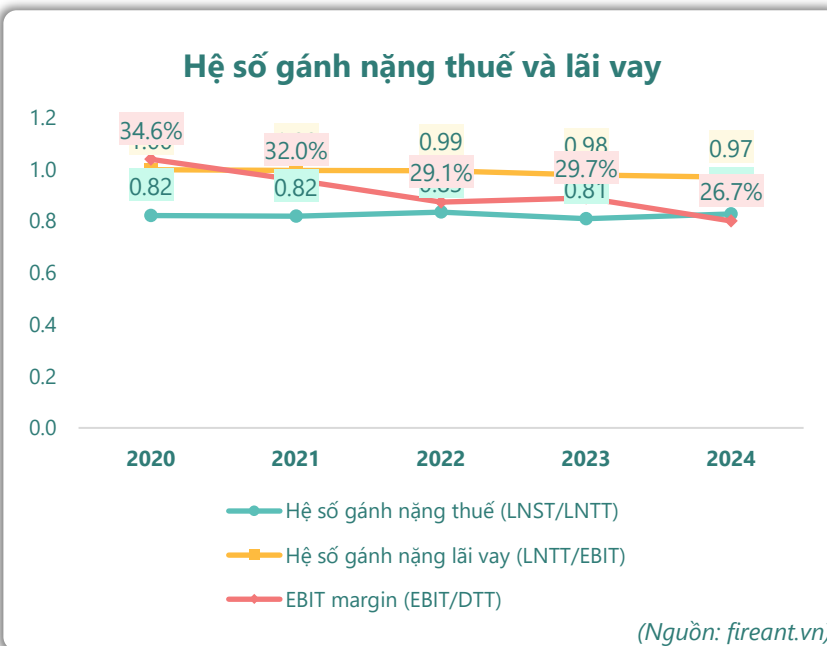
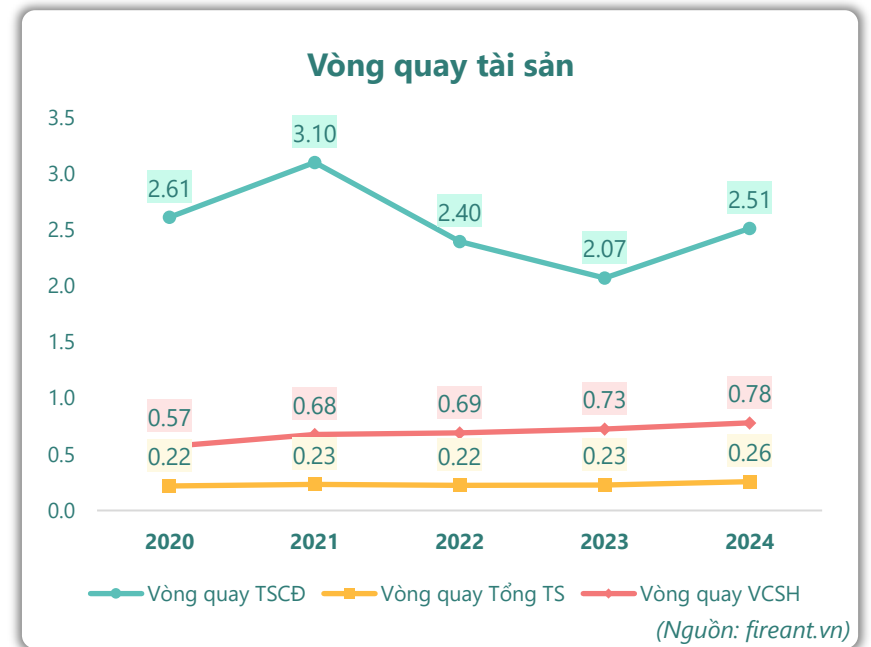
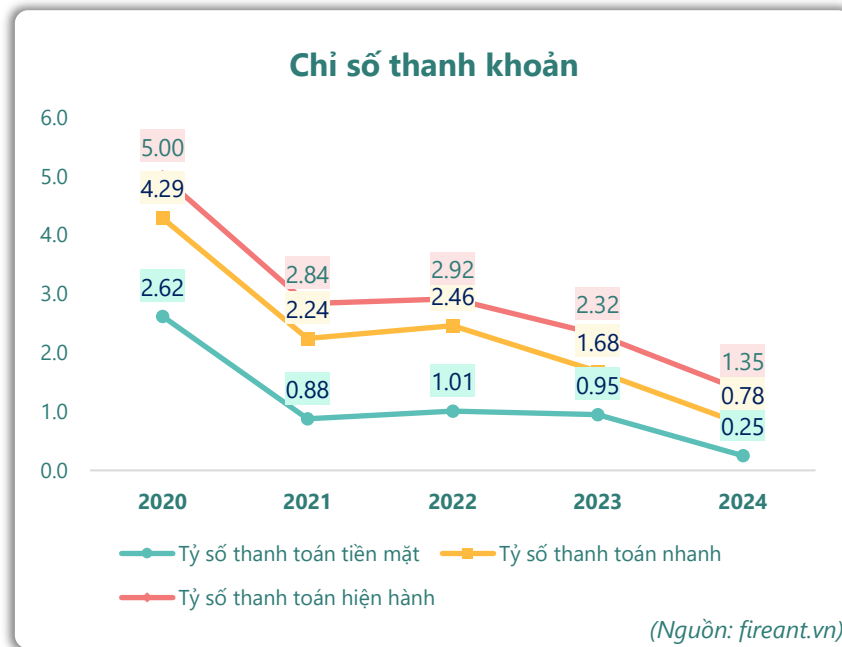
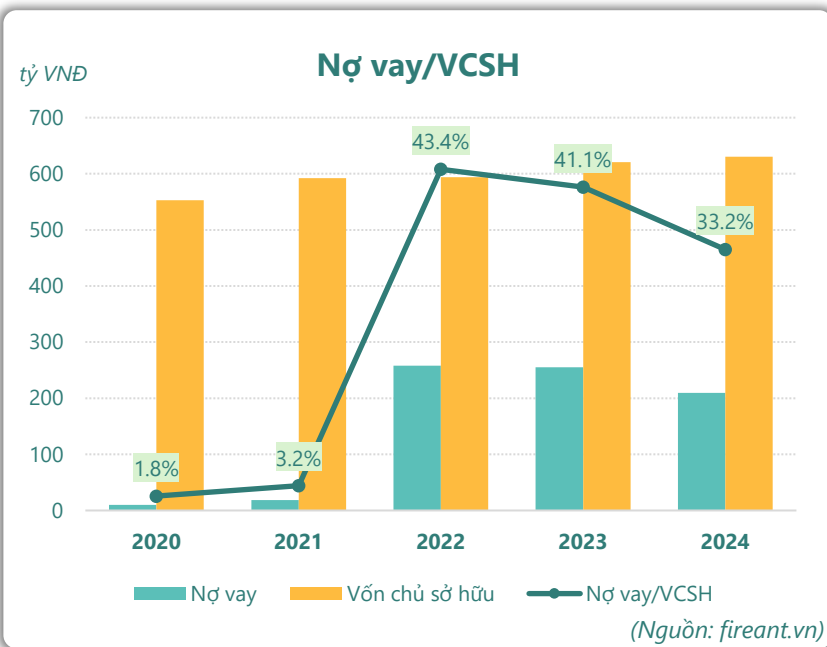
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	136	124	9.4%	402	365	10.3%
Giá vốn hàng bán	84.2	90.2	-6.6%	247	251	-1.5%
Lợi nhuận gộp	51.4	34.2	50.4%	155	114	36.4%
Doanh thu HĐTC	0.29	6.79	-95.7%	9.16	21.2	-56.7%
Chi phí TC	1.33	0.98	36.0%	2.75	3.08	-10.6%
Chi phí lãi vay	1.33	0.98	36.0%	2.75	3.08	-10.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.69	0.86	96.8%	3.84	3.11	23.4%
Chi phí QLDN	10.3	10.1	1.5%	40.3	31.1	29.8%
LN thuần từ HĐKD	38.4	29.1	32.1%	118	97.7	20.2%
Lợi nhuận khác	2.71	0.05	5318%	-1.45	0.99	-247%
LN trước thuế	41.1	29.2	40.9%	116	98.7	17.6%
Lợi nhuận sau thuế	32.7	24.5	33.7%	93.4	82.3	13.5%
LNST của CĐ cty mẹ	32.7	24.5	33.7%	93.4	82.3	13.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.4	57.7	5.85	83.4	58.4	51.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.7	3.09	-33.8	-24.7	-93.2	-11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.63	-62.5	-5.89	-19.5	29.5	-110
Tiền đầu kỳ	113	86.9	85.1	51.3	90.4	85.1
Lưu chuyển tiền thuần	-25.9	-1.71	-33.8	39.1	-5.29	-70.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.10	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	86.9	85.1	51.3	90.4	85.1	14.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,923	1,886	2.0%
Tài sản ngắn hạn	263	278	-5.2%
Tiền và tương đương tiền	14.8	51.3	-71.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	20.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	99.6	78.9	26.3%
Hàng tồn kho	117	117	-0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	10.2	19.0%
Tài sản dài hạn	1,660	1,608	3.2%
Phải thu dài hạn	3.68	3.68	0.0%
Tài sản cố định	192	186	3.3%
Bất động sản đầu tư	528	498	6.0%
Tài sản dở dang	320	315	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	392	392	0.0%
Tài sản dài hạn khác	225	213	5.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,288	1,256	2.6%
Nợ ngắn hạn	254	205	23.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.6	78.9	-10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.6	18.5	17.0%
Nợ dài hạn	1,034	1,051	-1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	123	131	-6.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	635	630	0.8%
Vốn chủ sở hữu	635	630	0.8%
Vốn điều lệ	291	291	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

